

Số: /QĐ-UBND Mộ Đức, ngày tháng năm 2023

**QUYẾT ĐỊNH**

**Phê duyệt Đồ án Quy hoạch chung nông thôn mới xã Đức Thạnh (điều chỉnh, bổ sung) giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030**

**ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN MỘ ĐỨC**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;*

*Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017;*

*Căn cứ Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ về quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;*

*Căn cứ Quyết định số 2974/QĐ-UBND ngày 22/8/2022 của Chủ tịch UBND huyện Mộ Đức về việc phân khai kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2022. Nguồn vốn ngân sách trung ương;*

*Căn cứ Quyết định số 48/QĐ-UBND ngày 07/4/2023 của UBND huyện Mộ Đức về việc phê duyệt nhiệm vụ và dự toán chi phí lập quy hoạch chung nông thôn mới xã Đức Thạnh(điều chỉnh, bổ sung) giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030;*

*Căn cứ Công văn số 1961/SXD-QHKT ngày 02/10/2023 của Sở Xây dựng tỉnh Quảng Ngãi về việc tham gia góp ý Đồ án điều chỉnh Quy hoạch xây dựng nông thôn mới các xã: Đức Phú, Đức Hòa, Đức Thạnh, huyện Mộ Đức giai đoạn 2021- 2025, định hướng đến 2030;*

*Căn cứ Công văn số 3252/SGTVT-QLGT ngày 17/10/2023 của Sở Giao thông vận tải tỉnh Quảng Ngãi về việc tham gia góp ý Đồ án điều chỉnh Quy hoạch xây dựng nông thôn mới xã Đức Phú, Đức Hòa, Đức Thạnh, huyện Mộ Đức giai đoạn 2021- 2025, định hướng đến 2030;*

*Theo đề nghị của UBND xã Đức Thạnh tại Tờ trình số 142/TTr-UBND ngày 31/8/2023 và đề xuất của phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện tại Báo cáo thẩm định số 51/BCTĐ-KTHT ngày 28/12/2023.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Đồ án Quy hoạch chung nông thôn mới xã Đức Thạnh (điều chỉnh, bổ sung) giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030, với các

nội dung sau:

**1. Tên đồ án:** Quy hoạch chung nông thôn mới xã Đức Thạnh (điều chỉnh, bổ sung) giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030.

**2. Vị trí, quy mô và phạm vi ranh giới quy hoạch**

a) Vị trí quy hoạch: Khu vực lập Quy hoạch chung xây dựng nông thôn mới cho toàn xã Đức Thạnh giai đoạn 2021-2025.

b) Diện tích quy hoạch khoảng: Khoảng 936,46ha.

- Ranh giới:

+ Phía Đông giáp xã Đức Minh.

+ Phía Tây giáp xã Đức Tân, thị trấn Mộ Đức và xã Đức Chánh.

+ Phía Nam giáp xã Đức Phong.

+ Phía Bắc giáp xã Đức Chánh.

**3. Tính chất**

Là vùng định hướng phát triển thương mại, dịch vụ; phát triển sản xuất nông nghiệp sạch, nông nghiệp hữu, kết hợp phát triển du lịch nông nghiệp sinh thái tạo thêm việc làm cho lao động nông thôn.

**4. Mục tiêu điều chỉnh quy hoạch**

- Rà soát, đánh giá kết quả thực hiện Bộ tiêu chí quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2011-2020, cập nhật những nội dung thay đổi để phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của xã Đức Thạnh và huyện Mộ Đức giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030.

- Nhằm cụ thể hóa Quy hoạch vùng huyện giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2040 và định hướng kế hoạch phát triển kinh tế xã hội của xã Đức Thạnh giai đoạn 2021-2025

- Định hướng phát triển không gian xã, xây dựng đồng bộ hạ tầng kỹ thuật phát triển thương mại dịch vụ, quy hoạch các vùng sản xuất tập trung hàng hóa, hình thành các chuỗi giá trị nông sản, tạo ra các sản phẩm OCOP; xây dựng điểm dân cư nông thôn xanh - sạch - đẹp đảm bảo môi trường, giàu bản sắc văn hóa.

- Đảm bảo tính kế thừa và pháp lý để huy động, thu hút nguồn lực, chuẩn bị đầu tư và quản lý đầu tư xây dựng thống nhất theo quy hoạch. Phấn đấu xây dựng xã Đức Thạnh đạt chuẩn xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025.

**5. Các chỉ tiêu quy hoạch chính**

**5.1. Quy mô dân số và lao động:**

Dự báo dân số trong kỳ quy hoạch như sau:

- Năm 2025: 7.046 người, trong đó dân số trong độ tuổi lao động khoảng 3.664 người.

- Năm 2030: 7.260 người, trong đó dân số trong độ tuổi lao động khoảng 3.772 người.

**5.2. Các chỉ tiêu kinh tế-kỹ thuật chủ yếu:**

a) Chỉ tiêu sử dụng đất:

Loại đất	Chỉ tiêu sử dụng đất (m <sup>2</sup> /người)
Đất xây dựng công trình nhà ở	25
Đất xây dựng công trình công cộng, dịch vụ	5
Đất cho giao thông và hạ tầng kỹ thuật	5
Cây xanh công cộng	2
<b>Chú thích:</b> Không bao gồm đất bố trí các công trình hạ tầng cấp quốc gia, tỉnh, huyện.	

b) Chỉ tiêu hạ tầng xã hội:

Loại công trình	Chỉ tiêu sử dụng công trình tối thiểu	Chỉ tiêu sử dụng đất tối thiểu	Bán kính phục vụ tối đa
<b>1. Giáo dục</b>			
a) Trường, điểm trường mầm non	50 chỗ/1.000 dân	12 m <sup>2</sup> /chỗ	1 km
b) Trường, điểm trường tiểu học	65 chỗ/1.000 dân	10 m <sup>2</sup> /chỗ	1 km
c) Trường trung học	55 chỗ/1.000 dân	10 m <sup>2</sup> /chỗ	
<b>2. Trạm y tế</b>			
- Không có vườn thuốc	1 trạm	500 m <sup>2</sup>	
- Có vườn thuốc		1.000 m <sup>2</sup>	
<b>3. Văn hóa, thể thao công cộng</b>			
a) Nhà văn hóa		1.000 m <sup>2</sup>	
b) Phòng truyền thống		200 m <sup>2</sup>	
c) Thư viện		200 m <sup>2</sup>	
d) Hội trường		100 chỗ	
e) Cụm công trình, sân bãi thể thao		5.000 m <sup>2</sup>	
<b>4. Chợ, cửa hàng dịch vụ</b>			
a) Chợ	1 chợ/xã	1.500 m <sup>2</sup>	
b) Cửa hàng dịch vụ trung tâm	1 CT/khu trung tâm	300 m <sup>2</sup>	
<b>5. Điểm phục vụ bưu chính, viễn thông (bao gồm cả truy cập Internet)</b>	1 điểm/xã	150 m <sup>2</sup>	

c) Chỉ tiêu hạ tầng kỹ thuật:

Hạng mục	Chỉ tiêu
----------	----------

1. Chỉ tiêu về giao thông	Áp dụng TCVN 10380:2014 - Đường giao thông nông thôn - Yêu cầu thiết kế
2. Chỉ tiêu về thủy lợi	Áp dụng TCKT 02:2015/TCTL - Quy hoạch, thiết kế và thi công hệ thống thủy lợi nội đồng
3. Chỉ tiêu cấp nước	- Cấp nước sinh hoạt $\geq 60$ l/người/ngày. - Nước cấp cho sản xuất tiểu thủ công nghiệp tại hộ gia đình $\geq 8\%$ lượng nước cấp cho sinh hoạt.
4. Chỉ tiêu cấp điện	- Điện sinh hoạt: $\geq 150$ kWh/người. - Công trình công cộng $\geq 15\%$ nhu cầu điện sinh hoạt. - Sản xuất: theo các yêu cầu cụ thể của từng cơ sở sản xuất. - Tỷ lệ đường khu vực trung tâm xã được chiếu sáng $\geq 50\%$ .
5. Thoát nước thải	Thu gom tối thiểu 80% lượng nước thải phát sinh để xử lý.
6. Chất thải rắn (CTR)	- Nơi chôn lấp CTR hợp vệ sinh có chôn lấp CTR hữu cơ phải đảm bảo khoảng cách ATMT $\geq 1.000$ m. - Nơi chôn lấp CTR vô cơ đảm bảo khoảng cách ATMT $\geq 100$ m.
7. Đất nghĩa trang nhân dân	- Quy mô diện tích nghĩa trang tập trung $\geq 0,04$ ha/1000 người. - Khoảng cách ATMT đến điểm dân cư tập trung $\geq 500$ mét và điểm lấy nước sinh hoạt là $\geq 1.000$ mét

## d) Quy hoạch sử dụng đất.

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN</b>		<b>936,46</b>	<b>100,00</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>626,35</b>	<b>66,88</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	301,59	32,21
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	242,84	25,93
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6,46	0,69
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH		
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	0,00	
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN		
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1,49	
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	56,04	
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>309,43</b>	<b>33,04</b>

	<i>Trong đó</i>			
2.1	Đất quốc phòng	CQP		
2.2	Đất an ninh	CAN	0,13	0,01
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,00	
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	17,41	1,86
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,19	
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	0,25	0,03
2.7	Đất hạ tầng cấp quốc gia, tỉnh, huyện và xã	DHT	186,30	19,89
	<i>Trong đó:</i>			
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>52,49</i>	<i>5,61</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>46,02</i>	<i>4,91</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>0,05</i>	
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>3,06</i>	<i>0,33</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>4,81</i>	<i>0,51</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>3,63</i>	<i>0,39</i>
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>0,02</i>	
-	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>0,01</i>	
-	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	<i>DDT</i>	<i>0,40</i>	<i>0,04</i>
-	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>	<i>0,91</i>	
-	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>TON</i>	<i>0,19</i>	<i>0,02</i>
-	<i>Đất làm nghĩa trang</i>	<i>NTD</i>	<i>73,43</i>	<i>7,84</i>
-	<i>Đất chợ</i>	<i>DCH</i>	<i>0,85</i>	<i>0,09</i>
2.8	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	1,67	0,18
2.9	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV		
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	97,23	10,38
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT		
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,41	0,04
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,01	0,00
2.14	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,04	0,00
2.15	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	2,42	0,26
2.16	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	2,33	0,25
2.17	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,00	
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>0,68</b>	<b>0,07</b>

## 6. Nội dung điều chỉnh quy hoạch

### 6.1. Phân khu chức năng:

6.1.1. Khu trung tâm xã: Không gian trung tâm xã phát triển theo dọc theo đường huyện ĐH35B, mở rộng ra hai bên trong phạm vi bán kính 450 mét, diện tích 65ha. Ranh giới như sau:

- Phía Bắc giáp xóm Đông Lý, Bàu Đung.
- Phía Tây giáp đồng Bàu Miếu, Ao Bà Hiền.
- Phía Nam giáp xóm Trung Lý, đồng Mẫu Ba.
- Phía Đông giáp tuyến đường xã Lương Nông Nam - Lương Nông Bắc.

6.1.2. Các thôn và điểm dân cư:

Giữ nguyên hiện trạng 04 thôn (KDC) hiện hữu trên địa bàn xã. Bố trí tái định cư xen ghép vào những khoảng trống giữa các điểm dân cư hiện hữu để hình thành khu dân cư tập trung. Phân bố dân cư thành 03 khu vực chính như sau:

- Khu vực 1. Toàn bộ thôn Phước Thịnh, dân số 2.835 người. Vùng này dân cư sống tập trung dọc theo trục đường Quốc lộ 1A và chợ Thi Phổ. Kinh tế chủ yếu thương mại dịch vụ, làm nghề phụ.

- Khu vực 2. Toàn bộ thôn Lương Nông Bắc, dân số 1.672 người. Vùng này dân cư sinh sống tập trung tại các trục đường chính trong thôn, một số ít sống dọc theo trục đường huyện ĐH35B. Kinh tế chủ yếu là sản xuất nông nghiệp và kinh doanh dịch vụ.

- Khu vực 3. Gồm 02 thôn: Lương Nông Nam và Đôn Lương, dân số 2.331 người, kinh tế chủ yếu là sản xuất nông nghiệp và làm vườn. Một số ít dân cư sống dọc trục đường huyện ĐH34B buôn bán nhỏ.

6.1.3. Vùng sản xuất:

a) Sản xuất lúa: Quy hoạch diện tích trồng lúa toàn xã đến năm 2030 là 301,59ha. Trong đó, quy hoạch các vùng tập trung chuyên canh lúa VietGAP và lúa hữu cơ là 129ha tại các xứ đồng. Như bảng sau:

*Tổng hợp quy hoạch sản xuất lúa an toàn*

<b>TT</b>	<b>Xứ đồng</b>	<b>Diện tích (ha)</b>
<b>1</b>	<b>Vùng sản xuất lúa chất lượng cao</b>	<b>98,80</b>
1.1	Vùng 1: Đồng Đạt 2 3,4, 5 12, 13, 14 & Mẫu Hai	22,00
1.2	Vùng 2: Đạt 6, 7, 8, 9, Nha Dương	76,80
<b>2</b>	<b>Vùng sản xuất lúa giống</b>	<b>30,20</b>
2.1	Vùng 1: Đồng Đạt 6,7,8, 9,11,10, Điền Trang, & Rộc Tròn	19,40
2.2	Vùng 2: Gò Lách, Điền Trang	10,80

- Diện tích còn lại là 172,59ha phân bố tại các thôn, tổ chức sản xuất lúa áp dụng tiến bộ kỹ thuật mới tạo ra sản phẩm an toàn phục vụ tiêu dùng, bảo vệ môi trường. Những xứ đồng chân cao thiếu nước, sản lúa kém hiệu quả thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng với công thức canh tác lúa - cây hàng năm khác.

- Hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật đồng ruộng vùng quy hoạch sản xuất lúa tập trung. Tăng cường đầu tư thâm canh, sản xuất giống mới, giống có triển vọng;

phần đầu đưa năng suất lúa  $\geq 70$  tạ/ha.

- Xây dựng các điểm dịch vụ cung ứng vật tư, phân bón, thuốc trừ sâu,... HTX tổ chức các dịch vụ: làm đất, thu hoạch, phòng trừ dịch bệnh cây trồng để hỗ trợ nông dân phát triển sản xuất.

b) Cây hàng năm khác: Đến năm 2030, diện tích quy hoạch diện tích sản xuất các loại rau, củ, quả theo GAP là 64,25ha. Các vùng sản xuất tập trung như bảng sau:

*Tổng hợp quy hoạch các vùng sản xuất tập trung*

TT	Xứ đồng	Địa điểm (thôn)	Diện tích (ha)
1	Quy hoạch vùng trồng rau, củ, quả (Vùng 1 - Gò Ông Yên)	Lương Nông Bắc	6,82
2	Quy hoạch vùng trồng rau, củ, quả (Vùng 2 - Khu kinh tế mới)	Lương Nông Bắc	29,40
3	Quy hoạch vùng trồng rau, củ, quả (Vùng 3 - Rừng Ông Phó)	Lương Nông Nam	16,55
4	Quy hoạch vùng trồng rau, củ, quả (Vùng 4- đồng Đất Rừng)	Lương Nông Nam + Đôn Lương	11,48

c) Phát triển sản phẩm OCOP:

Tiếp tục xây dựng, phát triển và đưa các sản phẩm OCOP của địa phương như: Bánh tráng Thái Cường đến với thị trường. Phát triển các sản phẩm nông nghiệp sạch thành sản phẩm OCOP như: Rau, củ, quả, lúa hữu cơ, hoa cây cảnh, bánh thuẫn Công Ngân được đánh giá xếp loại đạt chuẩn hoặc tương đương.

6.2. Quy hoạch hệ thống hạ tầng xã hội:

6.2.1 Trụ sở làm việc cơ quan xã:

- Giữ nguyên vị trí quy hoạch trụ sở làm việc cơ quan xã, gồm: Đảng ủy, HĐND, UBND, UBMTTQVN, các đoàn thể và xã đội. Diện tích sử dụng đất 4.140,4m<sup>2</sup>.

6.2.2. Nhà làm việc công an xã:

Quy hoạch đến vị trí trường tiểu học Đức Thạnh (cơ sở 1) thôn Lương Nông Bắc; diện tích sử dụng đất 2.995m<sup>2</sup>. Tiến hành xây dựng mới đảm bảo công năng sử dụng theo quy định của ngành.

- Chỉ tiêu xây dựng:

+ Diện tích xây dựng công trình tối đa: 40%

+ Cấp công trình: cấp III.

+ Hình thái kiến trúc phù hợp với chức năng chuyên môn.

+ Trồng cây xanh bóng mát trong khuôn viên  $\geq 30\%$ .

6.2.3. Cơ sở vật chất giáo dục:

a) Cấp học mầm non:

- Giữ nguyên vị trí quy hoạch, sửa chữa, nâng cấp các điểm trường: Đức Thạnh (cơ sở 1 và 2), diện tích: 6.793,90m<sup>2</sup>.

- Chuyển mục đích sử dụng đất các điểm trường: Lương Nông Bắc (cơ sở 1), Lương Nông Bắc (cơ sở 2), Lương Nông Nam (cơ sở 1), Lương Nông Nam (cơ sở 2), Lương Nông Nam (cơ sở 3) và điểm trường Đôn Lương; diện tích: 5.037,40m<sup>2</sup>.

b) Cấp tiểu học:

- Giữ nguyên vị trí quy hoạch, sửa chữa, nâng cấp các điểm trường: Tiểu học Phước Thịnh, Tiểu học Đức Thạnh (cơ sở 2 và 3).

- Chuyển mục đích sử dụng đất điểm trường Đức Thạnh (cơ sở 1) sang đất nhà làm việc công an xã diện tích là: 2.995,00m<sup>2</sup>.

c) Cấp học THCS sáp nhập vào trường THCS Đức Minh.

d) Cấp học THPT: Giữ nguyên vị trí quy hoạch trường Nguyễn Công Trứ, diện tích sử dụng đất 15.568 m<sup>2</sup>, tại thôn Phước Thịnh do cấp trên quản lý.

6.2.4. Cơ sở vật chất văn hoá:

a) Nhà văn hoá và khu thể thao xã:

- Nhà văn hoá xã: Giữ nguyên vị trí quy hoạch hiện hữu tại thôn Lương Nông Bắc.

- Trung tâm văn hoá thể thao xã: Sử dụng chung sân thể thao thôn Lương Nông Bắc, diện tích 13.700 m<sup>2</sup>. Sau năm 2026, đầu tư xây dựng hoàn thiện, hình thành Trung tâm văn hoá thể thao của xã theo quy định.

- Sân vận động xã: Tạm thời sử dụng sân thể thao của thôn Phước Thịnh.

b) Nhà văn hoá (NVH) và khu thể thao thôn (KTT): Giữ nguyên vị trí quy hoạch NVH và KTT tại các thôn trên địa bàn xã. Xây dựng hoàn thiện KTT các thôn theo quy chuẩn.

6.2.5. Cơ sở vật chất Y tế:

- Trạm y tế xã: Giữ nguyên vị trí trạm y tế xã tại thôn Lương Nông Bắc, diện tích 1.000,0 m<sup>2</sup>, sửa chữa, nâng cấp.

- Trung tâm y tế huyện Mộ Đức: Giữ nguyên vị trí trung tâm y tế huyện tại thôn Phước Thịnh, diện tích 30.219,30m<sup>2</sup>.

6.2.6. Cơ sở vật chất thương mại, dịch vụ và viễn thông:

Chuyển mục đích sử dụng đất các công trình: HTXNN Đức Thạnh 1 và 2, chợ Thi Phổ (cũ). Giữ nguyên vị trí quy hoạch bưu điện, trạm xăng dầu. Quy hoạch mới chợ Thi Phổ.

6.3. Chỉ tiêu quy hoạch:

a) Đối với công trình nâng cấp, sửa chữa: Khi nâng cấp, sửa chữa đảm bảo diện tích, công năng, mật độ xây dựng và cây xanh công trình theo quy định của pháp luật hiện hành về xây dựng.

b) Đối với công trình quy hoạch, xây dựng mới: Khi xây dựng đảm bảo diện tích, công năng, mật độ xây dựng và cây xanh công trình theo quy định sau:

- QCVN 01:2021/BXD về quy hoạch xây dựng.



- Thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT ngày 26/5/2020 Quy định tiêu chuẩn cơ sở vật chất các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học.

- Thông tư số 05/2014/TT-BVHTTDL ngày 30/5/2014 của Bộ Văn hóa - Thể thao và Du lịch Sửa đổi, bổ sung Điều 6 của Thông tư số 12/2010/TT-BVHTTDL ngày 22/12/2010 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

- Thông tư số 06/2021/TT-BXD ngày 30/06/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng Quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng.

#### 6.4. Chỉ tiêu, hình thức kiến trúc cho từng loại đất ở:

##### a) Nhà ở hộ gia đình kết hợp kinh doanh, dịch vụ:

- Tổ chức mặt bằng phù hợp với loại hình nhà vườn kết hợp dịch vụ.
- Diện tích đất bình quân cho mỗi hộ 150-200 m<sup>2</sup>.
- Mật độ xây dựng 70-80%.
- Hình thức phù hợp, xây dựng công trình vệ sinh, xử lý nước thải, chất thải đảm bảo vệ sinh môi trường.

##### b) Nhà ở hộ gia đình thuần nông (nhà vườn):

- Bố trí lô đất phù hợp với quy hoạch, có tường rào, cổng ngõ; lối ra vào cổng ngõ tối thiểu 3 mét, kết nối với trục đường thôn, xóm.
- Diện tích đất từ 200-250m<sup>2</sup>. Mật độ xây dựng 65-70%;
- Khuyến khích xây dựng kiểu nhà vườn, tường rào, cổng ngõ bằng hệ thống cây xanh hoặc kết hợp cây xanh với tre, gỗ hoặc bê tông xi măng.
- Xây dựng chuồng chăn nuôi sau nhà, cách xa nguồn nước và nơi sinh hoạt.

##### c) Nhà ở hộ gia đình sản xuất TTCN và làm nghề phụ:

- Bố trí lô đất rộng và phù hợp với quy hoạch, có tường rào, cổng ngõ, kết nối với đường xã, thôn thuận lợi cho việc vận chuyển hàng hóa bằng xe cơ giới.
- Diện tích đất bình quân 250-300m<sup>2</sup>/lô.
- Mật độ xây dựng 60-65%.
- Hình thức kiến trúc phù hợp đặc điểm, tính chất ngành nghề, bảo đảm thuận lợi cho sản xuất, sinh hoạt.
- Xây dựng công trình vệ sinh, xử lý nước thải, chất thải khép kín đảm bảo vệ sinh môi trường.

#### 6.5. Quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật:

##### 6.5.1. Giao thông:

a) Giao thông đối ngoại: Giữ nguyên hướng tuyến của các tuyến giao thông đối ngoại chạy qua địa bàn xã theo quy hoạch giao thông của cấp trên.

##### b) Giao thông đối nội:

- Giao thông nông thôn: Phát triển hệ thống giao thông nông thôn trên cơ sở các tuyến đường hiện có; nâng cấp, mở rộng để đảm bảo kết nối giao thông thông suốt giữa trung tâm xã với các thôn trong xã và giao thông đối ngoại.

- Đường trục chính nội đồng: Mở rộng và cứng hóa các tuyến đường nội đồng hiện có, mở thêm các tuyến mới vào khu sản xuất tập trung quy mô lớn và khu quy hoạch dồn điền đổi thửa.

c) Khối lượng thực hiện: *(Chi tiết theo thuyết minh đồ án quy hoạch).*

#### 6.5.2. Thủy lợi:

a) Định hướng quy hoạch: Tập trung kiên cố hệ thống thủy lợi đảm bảo diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động >90% và diện tích cây trồng chủ lực của được tưới tiên tiến, tiết kiệm nước theo quy định; đồng thời đảm bảo yêu cầu chủ động phòng chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ.

b) Khối lượng thực hiện: Theo kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn và vốn đầu tư hàng năm được cấp trên phân bổ.

#### 6.5.3. Cấp điện:

- Đầu tư nâng cấp hệ thống đường dây 0,4kv đảm bảo an toàn điện, phục vụ sản xuất và sinh hoạt cho nhân dân.

- Định hướng di dời trạm biến áp ra ngoài khuôn viên trụ sở làm việc cơ quan xã.

#### 6.5.4. Cấp nước sinh hoạt:

a) Tại các thôn: Sử dụng nguồn nước ngầm thông qua giếng khoan ở độ sâu  $\geq 20$  mét để sinh hoạt.

b) Cấp nước tập trung: Nước sinh hoạt cấp từ công trình cấp nước sinh hoạt liên xã Đức Hòa và Đức Thạnh, cấp cho khu trung xã, khu tập trung đông dân cư dọc Quốc lộ 1, đường tránh Đông, đường huyện: ĐH34B, ĐH35, ĐH35B và các khu dân cư kết hợp thương mại dịch vụ.

#### 6.5.5. Thoát nước thải và vệ sinh môi trường:

a) Tiêu chuẩn và dự báo khối lượng nước thải.

- Tiêu chuẩn chất thải theo quy định tại QCVN 01:2021/BXD.

- Dân số năm 2025: 7.046 người và năm 2030: 7.260 người.

- Dự kiến khối lượng chất thải như bảng sau:

Chủng loại	Tiêu chuẩn	Năm 2025	Năm 2030
<b>Dân số</b>		<b>7.046</b>	<b>7.260</b>
<b>I/ Nước thải (m<sup>3</sup>/ngày-đêm)</b>		<b>496,04</b>	<b>511,10</b>
Sinh hoạt	80 lít/người/ngày (80%)	450,94	464,64
Công cộng, dịch vụ	10% Qsh	45,09	46,46
<b>II/ Chất thải rắn (CTR)</b>		<b>5,92</b>	<b>6,10</b>
Sinh hoạt	0,8kg/người/ngày	5,64	5,81
Công cộng	5% Qsh	0,28	0,29

## b) Quản lý nước thải:

- Tại khu trung tâm xã: Sử dụng hệ thống thoát nước chung, nước thải đã xử lý qua bể tự hoại được xả vào hệ thống nước mưa.
- Tại các thôn: Nước thải sinh hoạt được xử lý bằng các hố tự hoại, các hố thấm. Nước thải chăn nuôi được xử lý tại hộ gia đình.
- Tại khu thương mại dịch vụ: Thu gom theo hệ thống thoát nước riêng và xử lý đạt quy định về môi trường trước khi xả ra hệ thống chung.

## c) Quản lý chất thải rắn:

- Đặt các thùng thu gom rác công cộng trên các trục đường chính, nơi dân cư tập trung đông đúc để thu gom và vận chuyển rác thải đến nơi xử lý theo quy định.
- Chất thải rắn tại các cơ quan, công cộng, chợ, dịch vụ thương mại phải được thu gom, phân loại và vận chuyển đến nơi xử lý theo quy định.
- Chất thải rắn trong sinh hoạt hộ gia đình, các khu dân cư thôn, xóm do hộ gia đình tự phân loại để xử lý theo hướng dẫn.
- Bố trí các điểm chứa rác tập trung để thu gom vận chuyển đến nơi xử lý theo quy định. Nghiêm cấm việc vứt rác thải bừa bãi, không đúng nơi quy định.

## d) Quản lý nghĩa trang:

- Giữ nguyên hiện trạng quy hoạch nghĩa trang hiện hữu, không mở rộng, không cho chôn cất ở những nghĩa trang gần khu dân cư, không đúng quy định.
- Chinh trang, quy hoạch chi tiết hệ thống đường, khu mai táng, xây dựng quy chế, quản lý việc mai táng và xây dựng mộ mả theo quy định. Nghiêm cấm việc chôn cất phân tán trong khu dân cư, đất vườn, đất ruộng.

**6.6. Các chương trình ưu tiên đầu tư và nguồn vốn thực hiện:**

## a) Các dự án ưu tiên đầu tư.

Tập trung các dự án chiến lược, ưu tiên đầu tư làm cơ sở động lực phát triển kinh tế của địa phương trong tương lai như:

- Sớm đầu tư các dự án hạ tầng kỹ thuật khung như Nâng cấp, sửa chữa đường xã, thôn, xóm, tập trung đầu tư cứng hóa giao thông nội đồng; đầu tư xây dựng công trình nước sinh hoạt tập trung, sửa chữa, xây mới các công trình sự nghiệp; đầu tư sửa chữa, nâng cấp hoàn thiện thiết chế văn hóa.
- Đẩy mạnh thu hút, ưu tiên các dự án đầu tư về du lịch, nghỉ dưỡng để tạo động lực thúc đẩy phát triển kinh tế của địa phương.
- Một số dự án hạ tầng kỹ thuật khác phải được quan tâm đầu tư như: Hệ thống cấp nước, thoát nước, cấp điện, hệ thống thông tin liên lạc...

## b) Nguồn vốn đầu tư:

- Vốn ngân sách nhà nước: Vốn ngân sách đầu tư cho Chương trình xây dựng nông thôn mới (tỉnh, huyện, xã).
- Vốn khác: Vốn lồng ghép từ các chương trình, dự án; vốn hỗ trợ của ngành

chuyên môn cấp trên và vốn doanh nghiệp đầu tư trên địa bàn.

- Vốn huy động: Vốn dân đóng góp, tài trợ và nguồn hợp pháp khác.

**Điều 2.** Phê duyệt Quy định quản lý theo đồ án Quy hoạch chung nông thôn mới xã Đức Thạnh (điều chỉnh, bổ sung) giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030, gồm 04 Chương và 21 Điều.

*(Chi tiết có thuyết minh, bản vẽ và Quy định quản lý do Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện thẩm định kèm theo).*

**Điều 3. Tổ chức thực hiện:**

1. UBND xã Đức Thạnh có trách nhiệm: Tổ chức công bố, công khai quy hoạch để các tổ chức, cá nhân có liên quan biết và thực hiện.

2. Các ngành: Kinh tế và Hạ tầng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài nguyên và Môi trường:

Hỗ trợ và hướng dẫn UBND xã Đức Thạnh trong quá trình công bố công khai quy hoạch; Xây dựng kế hoạch để hoàn thành các tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao; Lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm để tổ chức thực hiện đầu tư xây dựng các công trình theo quy hoạch.

**Điều 4.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Quyết định này thay thế Quyết định số 875/QĐ-UBND ngày 30/11/2012 và Quyết định số 702/QĐ-UBND ngày 15/12/2017 của UBND huyện Mộ Đức.

**Điều 5.** Chánh Văn phòng HĐND&UBND huyện; Thủ trưởng các phòng: Kinh tế và Hạ tầng, Tài chính-Kế hoạch; Tài nguyên và Môi trường; Nông nghiệp và PTNT huyện; Chủ tịch UBND xã Đức Thạnh và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 5;
- CT, PCT (KT) UBND huyện;
- VP: C- PCVP, CV(TH);
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

**Phạm Ngọc Lân**